

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2016

để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Liên Sở Xây dựng, Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng tại các khu vực trung tâm của tỉnh như sau:

STT		MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
				THÀNH PHỐ			THỊ XÃ			HUYỆN			
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
I				NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG									
1	Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex: - PCB30 (bao 50kg) - PCB40 (bao 50kg)	đ/kg " "	- -	- -	- -	- -	1.182 1.273	- -	- -	- -	- -		
2	Xi măng Fico PCB 40 (bao 50kg)	đ/kg	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418		
3	Xi măng Thăng Long PCB 40 Rỗng Đổ(bao 50kg)	đ/kg	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418		
4	Xi măng Công Thanh PCB 40 (bao 50kg)	đ/kg	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455		
5	Cát của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương: - Cát xây dựng - Cát xây dựng qua sàng	đ/m ³ " "	Cát xây dựng giao tại bãi cát xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương									- -	
6	Đá các loại của Cty CP Đầu tư Xây dựng 3-2: - Đá 1 x 2 lưới 25-27 - Đá 0 x 4 loại 1	đ/m3 " "	- -	- -	- -	- -	254.180 174.400	- -	- -	- -	- -		

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN								
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
			THỦ DẦU MỘT													
7	- Đá mi	"	-	-	128.140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:	đ/m3	Giá giao tại mỏ													
	* Đá Tân Đông Hiệp (Dĩ An):	"	KP. Tân An, P. Tân Đông Hiệp, TX. Dĩ An, T. Bình Dương													
	- Đá 1 x 2	"	-	-	271.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đá mi bụi	"	-	-	159.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Đá Phước Vĩnh (Phú Giáo):	đ/m3	KP. 3, TT. Phước Vĩnh, H. Phú Giáo, T. Bình Dương													
	- Đá 1 x 2	"	-	-	-	-	-	-	184.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Đá 0 x 4	"	-	-	-	-	-	-	128.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Đá 4 x 6	"	-	-	-	-	-	-	138.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Đá mi bụi	"	-	-	-	-	-	-	83.000	-	-	-	-	-	-	-
8	* Đá Tân Mỹ (Tân Uyên):	đ/m3	Áp 1, xã Tân Mỹ, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương													
	- Đá 1 x 2	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	167.000
	- Đá 0 x 4 xanh	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84.000
	- Đá mi bụi	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.000
	Gạch không nung (M=75) của công ty TNHH Phước Phú Thành	đ/viên	Giá giao tại Nhà máy (Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)													
	- Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.250
	- Gạch đinh 2 lỗ 40x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.250
	- Gạch Demi ống 80x80x90 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	625
	- Gạch Demi đinh 40x80x90 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	625
	Gạch không nung (M=75) của công ty CP VLXD Không nung Toàn Thắng	đ/viên														
9	- Gạch đặc 40x80x180 (mm)	"	1.250	1.250	1.250	1.250	1.280	1.280	1.280	1.350	1.300	1.250				
	- Gạch ống 80x80x180(mm)	"	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.550	1.650	1.550	1.430				

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THỊ XÃ				HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÀO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
			THỦ DẦU MỘT	(Phường Lái Thiêu)	(Phường Dĩ An)	(Phường Uyên Hưng)	(Phường Mỹ Phước)	(Thị trấn Phước Vĩnh)	(Thị trấn Dầu Tiếng)	(Xã Lai Uyên)	(Xã Tân Thành)
	- Gạch ống 80x80x90(mm)	"	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.050	1.100	1.050	950
	- Gạch Block 90x190x390 (mm)	"	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.350	6.500	6.300	5.950
	- Gạch Block 90x90x190 (mm)	"	4.250	4.250	4.250	4.150	4.250	4.350	4.450	4.350	4.150
	- Gạch Block 190x190x390 (mm)	"	12.000	12.000	12.000	12.000	12.500	12.500	13.300	12.800	11.500
	- Gạch Block 190x190x190 (mm)	"	6.650	6.650	6.650	6.450	6.650	6.750	6.975	6.750	6.450
	- Gạch Block 100x200x400 (mm)	"	7.500	7.500	7.500	7.190	7.500	7.700	8.100	7.700	7.190
	- Gạch Block 100x200x200 (mm)	"	5.300	5.300	5.300	4.950	5.300	5.400	5.750	5.400	4.950
	- Gạch Block 200x200x400 (mm)	"	13.100	13.100	13.100	13.100	13.600	13.600	14.500	14.000	13.000
	- Gạch Block 200x200x200 (mm)	"	8.700	8.700	8.700	8.500	8.700	8.900	9.200	8.900	8.500
	- Gạch Block 150x200x400 (mm)	"	11.000	11.000	11.000	10.800	11.000	11.200	11.500	11.200	10.800
	- Gạch Block 150x200x200 (mm)	"	6.000	6.000	6.000	5.750	6.000	6.200	6.350	6.200	5.750
10	Gạch Không nung (M = 75) của Công ty CP Gạch VINA	đ/viên	Giá giao tại Nhà máy (Ấp Vườn Vĩ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)								
	- Gạch đặc 40x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.440
	- Gạch thẻ 2 lỗ 40x80x180(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.440
	- Gạch ống 4 lỗ 80x80x180(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.450
	- Gạch ống Demi 80x80x90(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.015
	- Gạch Block 90x190x390	"	-	-	-	-	-	-	-	-	6.050
	- Gạch Block Demi 90x190x190 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	4.235
	- Gạch Block 190x190x390 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	10.850
	- Gạch Block Demi 190x190x190 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	6.480
	- Gạch Block 100x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	7.950
	- Gạch Block Demi 100x200x200 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	5.565
	- Gạch Block 200x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	12.900

Giá giao tại Nhà máy (Ấp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Gạch Block Demi200x200x200 (mm) - Gạch Hourdis 150x200x400 (mm) Gạch AAC, Vữa xây, Bột trét của Cty CP Hưng Khang (HASS) - Gạch AAC 3 - 600x200x75 - Gạch AAC 3 - 600x200x100 - Gạch AAC 3 - 600x200x150 - Gạch AAC 3 - 600x200x200 - Gạch AAC 4 - 600x200x75 - Gạch AAC 4 - 600x200x100 - Gạch AAC 4 - 600x200x150 - Gạch AAC 4 - 600x200x200 - Vữa xây gạch bê tông nhẹ (màu xám, Bao 50kg) - Bột trét Skimcoat EX-201 (Bao 40kg) Gạch Tuynel Biconsi (BMC) loại A - Gạch 4 lỗ 8 x 8 x 18 - Gạch 2 lỗ 4 x 8 x 18 Gạch Tuynel Bình Phú của công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Gạch 4 lỗ 8x8x18, gạch đinh 2 lỗ 4x8x18 - Gạch Demi 8x9 - Gạch đinh đặc 4x8x18 - Gạch cách âm	" " đ/m ³ " " " " " " " " " " " " " đ/bao đ/bao đ/viên " " đ/viên " " " " "	- -<								

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÊNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
14	- Ngói 22v/m2 chống thấm	"	-	-	-	6.900	-	-	-	-	-	
	- Ngói nóc chống thấm	"	-	-	-	8.200	-	-	-	-	-	
	Nhóm Gạch Trang Trí, loại A1 (M&C)	đ/viên	-	Giá giao tại nhà máy (phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương)						-	-	
	- Gạch Thông gió Haurydi	"	-	-	-	-	3.182	-	-	-	-	
	- Gạch Bảnh ú	"	-	-	-	-	6.200	-	-	-	-	
15	- Gạch Hourdis	"	-	-	-	-	15.455	-	-	-	-	
	- Gạch Cấn móng	"	-	-	-	-	545	-	-	-	-	
	- Gạch Cấn dày	"	-	-	-	-	818	-	-	-	-	
	Gạch TAICERA loại 1:	đ/m ²	-							-	-	
	Gạch men:	đ/m ²	-							-	-	
*	- Ôp tường (25 x 40)cm	"	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	
	- Ôp tường (30 x 45)cm	"	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	
	- Lát nền (25 x 25)cm	"	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	
	Gạch thạch anh:	đ/m ²	-							-	-	
	- (30 x 30)cm giả cỏ (thùng 11 viên)	"	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	
	- (30 x 30)cm chống trượt	"	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	
	- (40 x 40)cm hạt mè	"	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	
	- (40 x 40)cm phủ men	"	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	
	- (60 x 30)cm giả cỏ	"	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	
	- (60 x 60)cm giả cỏ	"	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	
*	- (60 x 60)cm phủ men Atrium	"	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	
	- (60 x 60)cm Fusion	"	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	
	Gạch thạch anh bóng kiếng:	đ/m ²	-							-	-	
	- (60 x 60)cm bóng kiếng vân đá	"	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	
	- (60 x 60)cm bóng kiếng vân mây	"	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	
	- (60 x 60)cm bóng kiếng hạt mịn kết tinh	"	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	
	- (60 x 60)cm bóng kiếng trắng đơn	"	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM											
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN						
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIAO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)			
			THỦ DẦU MỘT											
	- (60 x 60)cm bóng kiếng & mờ hạt mịn	"	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359
	- (60 x 60)cm bóng kiếng in thấm	"	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368
	- (60 x 60)cm bóng kiếng phân bố	"	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368
*	Gạch viền trang trí (250 x 77)	đ/viên	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963
*	Gạch thẻ trang trí ngoài trời (197 x 73)	"	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744
*	Gạch trang trí kê chi ngang (60 x 30)	"	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562
16	Gạch ốp lát Prime													
	- (25x25) Gạch Ceramic không mài cạnh	đ/m2	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
	- (25x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
	- (30x45) Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh	"	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500
	- (30x45) Gạch Ceramic xương trắng mài cạnh	"	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	- (30x30) Gạch Ceramic mài cạnh	"	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500
	- (30x60) Gạch Ceramic mài cạnh	"	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500
	- (40x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
	- (50x50) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh	"	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh kỹ thuật số	"	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
	- (50x50) Gạch Granit mài cạnh	"	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500
	- (60x60) Gạch Granit Men Matt	"	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500
	- (60x60) Gạch Granit Men bóng mài cạnh	"	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500
	- (80x80) Gạch Granit Men bóng mài cạnh	"	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500
	- (7x30) Gạch Ceramic	đ/viên	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
	- (7x30) Gạch Ceramic	"	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	- (9x60) Gạch Ceramic	"	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700
17	Gạch Terrazzo, Gạch bê tông tự chèn của Cty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	đ/m ²												
	- Gạch Terrazzo (400x400x32mm, vật tư lớp mặt dày 5	"	77.585	77.585	77.585	78.297	79.536	80.667	85.408	82.563				80.430

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ			THỊ XÃ			HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Gạch Terrazzo (400x400x32mm, vật tư lớp mặt dày 8	"	84.858	84.858	84.858	85.569	86.809	87.940	92.681	89.863	87.703
	- Gạch bê tông tự chèn (con sâu), màu xám (225x112,5x60) M 200	"	96.510	94.140	91.186	103.086	107.175	116.424	120.129	117.450	107.175
	- Gạch bê tông tự chèn (chữ J), màu xám (195x160x60) M 200	"	94.760	92.480	90.156	102.056	105.020	115.394	119.099	116.420	105.020
	- Gạch Block bê tông 190x190x390 (mm) M75	đ/viên	11.811	10.967	9.491	11.684	13.182	13.815	14.342	14.025	13.393
	- Gạch Block bê tông 190x190x190 (mm) M75	"	6.116	5.695	4.956	6.053	6.802	7.065	7.382	7.276	6.960
18	- Gạch Block bê tông 90x190x390 (mm) M75	"	6.116	5.695	4.956	6.053	6.802	7.065	7.382	7.276	6.960
	Nhóm Ngói lợp, loại A1 (M&C)	đ/viên	Giá giao tại nhà máy (phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương)								
	- Ngói 22v/m ² chống thấm	"	-	-	-	-	6.273	-	-	-	-
	- Ngói Bò	"	-	-	-	-	11.818	-	-	-	-
	- Ngói demi 22	"	-	-	-	-	5.091	-	-	-	-
19	- Ngói vảy cá	"	-	-	-	-	4.182	-	-	-	-
	- Ngói vảy cá demi	"	-	-	-	-	2.273	-	-	-	-
	- Ngói mũi hài	"	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-
	Ngói Lama ROMAN	đ/viên									
	- Ngói chính:	"	11.818	11.818	11.818	11.364	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
	+ Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	"	11.818	11.818	11.818	11.364	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
	+ Nhóm hai màu L201, L203, L204, và Nhóm màu đặc biệt L105, L226	"	12.273	12.273	12.273	11.818	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273
	+ Nhóm màu cao cấp: L505	"	13.182	13.182	13.182	12.727	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	- Ngói nóc	"	22.727	22.727	22.727	22.273	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
	- Ngói rìa	"	22.727	22.727	22.727	22.273	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
	- Ngói cuối rìa	"	27.273	27.273	27.273	26.818	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	- Ngói ghép 2	"	27.273	27.273	27.273	26.818	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	- Ngói cuối nóc	"	33.636	33.636	33.636	33.182	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
20	- Ngói cuối mái	"	33.636	33.636	33.182	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	- Ngói chạc 3	"	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	- Ngói chạc 4	"	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	- Ngói nóc có ống	"	290.909	290.909	290.000	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	- Ngói chữ T	"	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	- Ngói lợp thông hơi	"	290.909	290.909	290.000	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	- Ngói lấy sáng	"	209.091	209.091	208.182	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	- Vữa màu loại 2kg/bịch	đ/kg	45.455	45.455	44.545	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
	- Vữa màu loại 5kg/bịch	đ/kg	36.364	36.364	35.455	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	- Sơn chuyên dụng	đ/kg	118.182	118.182	117.273	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	- Vít bắt ngói	đ/cái	545	545	545	545	545	545	545	545	545	545
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC											
21	- Ngói chính	đ/viên	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455
	- Ngói úp nóc	"	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
	- Ngói cuối nóc	"	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091
	- Ngói cuối mái	"	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091
	- Ngói rìa	"	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
	- Ngói rìa đuôi	"	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091
	- Ngói góc vuông	"	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
	- Ngói chạc 3 (Y, T)	"	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
	- Ngói chạc 4	"	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364
	Sơn hiệu TERRACO:											
	Bột Mastic (40 kg/bao) dùng cho											
	Ngoại thất - MAXIMIX - EXT											
Nội thất - MAXIMIX - INT												
*		đ/kg	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363
		"	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263

STT		MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
				THÀNH PHỐ				THỊ XÃ		HUYỆN	
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
*		Sơn nước ngoài thất	đ/kg	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760
		TERRASHIELD (25kg/thùng)	"	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
		MAXILUX (25kg/thùng)	"	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800
		VICOAT SUPER (05lít/thùng)	đ/lít								
*		Sơn nội thất (25kg/thùng)	đ/kg	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
		TERRAMATT	"	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040
		TERRALAST	"	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
*		Sơn gai (25kg/thùng) TC STANDARD	đ/kg	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528
*		Sơn lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER WHITE	"	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283
*		Sơn lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER CLEAR	"	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825
*		Sơn chống thấm (20kg/thùng) - FLEXICOAT	"								
*		Sơn chống thấm hai thành phần:	đ/kg								
		WEATHERCOAT POWDER GREY (20kg/bao)	"	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950
		WEATHERCOAT RESIN (20kg/thùng)	"	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725
22		Sơn hiệu SPEC:									
*		Bột trét: Filler Int & Ext	đ/kg	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
*		Sơn lót:	đ/kg	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271
		- Alkali Lock (4,35 lít/thùng)	"	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838
*		- Alkali Primer For Int (18 lít/thùng)	"								
*		Sơn nội thất:	đ/kg	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508
		- Fast Interior (18 lít/thùng)	"	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528
*		- Easy wash (18 lít/thùng)	"	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620
		Sơn ngoại thất:	đ/kg	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864
		- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin thường (18 lít/thùng)	"	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330
		- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin đ.biệt (18 lít/thùng)	"	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298
		- Bóng mờ All Exterior màu thường (18 lít/thùng)	"								
		- Bóng mờ All Exterior màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Fast Exterior màu thường (18 lít/thùng) - Fast Exterior màu đặc biệt (18 lít/thùng) - Chống bám bẩn Hi-Antistain (4,35 lít/thùng)	" " "	41.170 45.402 129.950	41.170 45.402 129.950	41.170 45.402 129.950	41.170 45.402 129.950	41.170 45.402 129.950	41.170 45.402 129.950	41.170 45.402 129.950	41.170 45.402 129.950	
23	Sơn hiệu MYKOLOR:										
*	Bột trét: Putty Int & Ext	đ/kg	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
*	Sơn lót:	đ/kg									
	- Alkaliseal (18 lít/thùng)	"	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	
	- Alkaliseal for int(18 lít/thùng)	"	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	
	- Nano seal (18 lít/thùng)	"	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	
	- Water seal (18 lít/thùng)	"	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	
*	Sơn trong:	đ/kg									
	- Special Ilka (18 lít/thùng)	"	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	
	- Classic Finish (18 lít/thùng)	"	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	
	- Simigloss Finish For Int (18 lít/thùng)	"	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	
	- Ceiling Finish (18 lít/thùng)	"	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	
*	Sơn ngoài:	đ/kg									
	- Smooth Finish màu thường (18 lít/thùng)	"	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	
	- Smooth Finish màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	
	- Simigloss Finish màu thường (4,75 lít/thùng)	"	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
	- Simigloss Finish màu đặc biệt (4,75 lít/thùng)	"	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	
	- Ultra Finish màu thường (4,75 lít/thùng)	"	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
	- Ultra Finish màu đặc biệt (4,75 lít/thùng)	"	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	
24	Sơn hiệu Dutex										
*	Sơn lót:	đ/kg									
	- DUTEX SEALER 1000 Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất	"	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	
	- PEP SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất	"	101.136	101.136	101.136	101.136	101.136	101.136	101.136	101.136	

ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
*	- PEP SEALER SPECIAL Sơn lót chống kiềm cao cấp dùng trong môi trường, khí hậu khắc nghiệt	"	139.545	139.545	139.545	139.545	139.545	139.545	139.545	139.545
	Son Trong:	đ/kg								
	- PEP ALL IN ONE Sơn bóng nội thất cao cấp	"	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	- PEP PLUS Sơn nước nội thất che phủ hiệu quả	"	36.655	36.655	36.655	36.655	36.655	36.655	36.655	36.655
*	- KAYO Sơn nước nội thất, trắng = màu, pha chuẩn	"	17.491	17.491	17.491	17.491	17.491	17.491	17.491	17.491
	Son Ngoài:	đ/kg								
	- PEP chống bám bụi Sơn bóng cao cấp ngoại thất và nội thất	"	169.242	169.242	169.242	169.242	169.242	169.242	169.242	169.242
	- PEP siêu bóng Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất và nội thất	"	177.121	177.121	177.121	177.121	177.121	177.121	177.121	177.121
*	- PEP chống thấm Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất và nội thất	"	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Son Dầu:	đ/kg								
	- DUTEX R.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu ĐỎ CHU	"	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500
	- DUTEX G.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu XÀM	"	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455
*	Chất chống thấm và phủ gia:	đ/kg								
	- WATER SHIELD - CT. 11A Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi	"	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798
	- DUTEX CT. 20D Phụ gia chống thấm và kết nối vừa bê tông xi măng	"	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509
	Sản phẩm bột trét:	đ/kg								
*	- PEP SUPER MASTIC - XÀM Bột trét nội và ngoại thất cao cấp	"	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
	- DUTEX PLUS Bột trét nội thất cao cấp	"	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023
	- DUTEX PLUS Bột trét ngoại thất cao cấp	"	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932
	Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang:	đ/kg								
*	- DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phản quang ≥ 20 %	"	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
	- DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản quang ≥ 20 %	"	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
	- DUTEX LINE W.02 Sơn GỖ phản quang màu trắng, hạt phản quang ≥ 30 %	"	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
	- DUTEX LINE Y.02 Sơn GỖ phản quang màu vàng, hạt phản quang ≥ 30 %	"	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
	- DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng hạt ≥ 30 %, TC: AASHTO	"	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
	- DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng hạt ≥ 30 %, TC: AASHTO	"	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
*	Hạt phản quang:	đ/kg										
	- GLASS BEAD Hạt phản quang	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
*	Sơn lót dành cho sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang:	đ/kg										
	- DUTEX LINE.PRIMER Sơn lót	"	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
*	Sơn lạnh kẻ vạch đường giao thông:	đ/kg										
	- DUTEX Line C.101 (màu TRẮNG)	"	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	- DUTEX Line C.105 (màu ĐỎ)	"	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
25	Sơn hiệu DAVOSA											
*	Sơn lót:	đ/kg										
	- Davosa Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp (20kg/thùng)	"	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	- Davosa Sealer - Sơn lót chống kiềm nội thất (22kg/thùng)	"	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396
*	Sơn ngoài trời:	đ/kg										
	- Davosa Nanosiver Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc (5kg/thùng)	"	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636
	- Davosa Look Sơn chống thấm cao cấp, bóng (20kg/thùng)	"	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409

STT		MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
				THỊ XÃ					HUYỆN			
				THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	- Davosa Iron Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi (20kg/thùng)	"	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	
	- Davosa stand Sơn mờ (22kg/thùng)	"	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355		
	- Davosa stand Sơn mờ (5.5kg/thùng)	"	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405		
	Sơn Trong nhà	đ/kg										
	- Davosa Ultra Finish Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp (20kg/thùng)	"	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000		
*	- Davosa Clearn Sơn bóng mờ cao cấp (20kg/thùng)	"	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227		
	- Davosa Olea Sơn mịn - Siêu trắng hoặc màu thường (22kg/thùng)	"	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190		
	- Davosa Eco Sơn mịn (24kg/thùng)	"	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303		
	- Davosa Suka Sơn mịn kính tế (25kg/thùng)	"	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491		
	Các sản phẩm bột trét	đ/kg										
*	- Davosa Ex - Bột trét chống thấm cao cấp ngoài trời (25kg/bao)	"	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073		
	- Davosa In - Bột trét cao cấp trong nhà (25kg/bao)	"	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018		
	- Davosa Ex - Bột trét ngoài trời (40kg/bao)	"	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636		
	- Davosa In - Bột trét trong nhà (40kg/bao)	"	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705		
	Chống thấm đa năng	đ/kg										
26	- Davosa Seal - Chất chống thấm đa năng pha Ciment	"	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864		
	Thép POMINA	đ/kg										
	- Thép cuộn D6mm (CB240T)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-		
	- Thép cuộn D8mm (CB240T)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-		
	- Thép cuộn D10mm (CB240T)	"	-	-	14.690	-	-	-	-	-		
	- Thép cây vằn D10mm (SD390)	"	-	-	14.600	-	-	-	-	-		
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (SD390)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-		
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (SD390)	"	-	-	14.750	-	-	-	-	-		
	- Thép cây vằn D10mm (SD295A)	"	-	-	14.500	-	-	-	-	-		

Giá giao tại nhà máy (KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương).

[illegible]

MẬT HÀNG, QUY CÁCH		ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ				HUYỆN					
STT			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÊNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	- Thép Thanh vằn D36-D43 (CB400-V; SD390, HKTDBC)	"	-	14.970	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thép Thanh vằn D10 (Gr60 VHK)	"	-	14.970	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thép Thanh vằn D12-D32 (Gr60 VHK)	"	-	14.820	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thép Thanh vằn D36-D43 (Gr60 VHK)	"	-	15.120	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thép góc V25x25 - V75x75 (CT38)	"	-	16.050	-	-	-	-	-	-	-	
28	Thép Việt Mỹ	đ/kg	Giao tại nhà máy: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương									
	- Thép cuộn D6mm (CB240T)	"	-	-	-	-	14.200	-	-	-	-	
	- Thép cuộn D8mm (CB240T)	"	-	-	-	-	14.200	-	-	-	-	
	- Thép cây vằn D10mm (SD295A)	"	-	-	-	-	14.300	-	-	-	-	
	- Thép cây vằn D10mm (CB400V)	"	-	-	-	-	14.300	-	-	-	-	
	- Thép cây vằn D12mm đến D20mm (CB300V)	"	-	-	-	-	14.200	-	-	-	-	
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (CB400V)	"	-	-	-	-	14.200	-	-	-	-	
	29	Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	đ/kg	Hàng giao trên xe của bên mua tại: KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Đồng Nai								
	- Thép góc V25 x 25 x (2,5-3 mm); Mác thép (CT38).	"		14.280								
	- Thép góc V30 x 30 x (2,5-3 mm); Mác thép (CT38).	"		14.280								
	- Thép góc V40 x 40 x (2,5-4 mm); Mác thép (CT38).	"		14.280								
- Thép góc V50 x 50 x (3-6 mm); Mác thép (CT38).	"		14.280									
- Thép góc V60 x 60 x (4-5 mm); Mác thép (CT38).	"		14.280									
- Thép góc V63 x 63 x (4-6 mm); Mác thép (CT38).	"		14.280									
- Thép góc V65 x 65 x (5-6 mm); Mác thép (CT38).	"		14.280									
- Thép góc V70 x 70 x (5-7 mm); Mác thép (CT38).	"		14.280									
- Thép góc V75 x 75 x (6-9 mm); Mác thép (CT38).	"		14.280									
30	Ông thép đen, mạ kẽm, ống vuông, ống hộp các loại của Công ty TNHH Thép SEAH Việt Nam	đ/kg										
	- Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0-1,5 mm, đk từ DN10-DN100	"	12.973	12.973	12.973	12.973	12.973	12.973	12.973	12.973	12.973	

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ		THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	ĐÀU TIÊNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	- Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6-1,9mm, đk từ DN10-DN100. - Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0-5,4 mm, đk từ DN10-DN100. - Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5-6,35mm, đk từ DN10-DN100. - Ống thép đen (Tròn) độ dày trên 6,35mm, đk từ DN10-DN100. - Ống thép đen độ dày 3,4 - 8,2mm, đk từ DN125-DN200. - Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm, đk từ DN125-DN200. - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6-1,9mm, đk từ DN10-DN100. - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0-5,4mm, đk từ DN10-DN100. - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm, đk từ DN10-DN100. - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4-8,2mm, đk từ DN125-DN200. - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm, đk từ DN125-DN200. - Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0-2,3mm, đk từ DN10-DN200.	" " " " " " " " " " " " "	12.973 12.673 12.873 12.873 12.873 14.073 20.273 19.473 19.473 19.673 20.173 11.182	12.973 12.673 12.873 12.873 12.873 14.073 20.273 19.473 19.473 19.673 20.173 11.182	12.973 12.673 12.873 12.873 12.873 14.073 20.273 19.473 19.473 19.673 20.173 11.182	12.973 12.673 12.873 12.873 12.873 14.073 20.273 19.473 19.473 19.673 20.173 11.182	12.973 12.673 12.873 12.873 12.873 14.073 20.273 19.473 19.473 19.673 20.173 11.182	12.973 12.673 12.873 12.873 12.873 14.073 20.273 19.473 19.473 19.673 20.173 11.182	12.973 12.673 12.873 12.873 12.873 14.073 20.273 19.473 19.473 19.673 20.173 11.182	12.973 12.673 12.873 12.873 12.873 14.073 20.273 19.473 19.473 19.673 20.173 11.182		
31	Tấm nhôm nhựa tổng hợp (1.220mm x 2.440) của Cty CP TOP AMERICAN Việt Nam		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	
*	Trang trí nội thất,(TAC - E) 0,05 x 2mm 0,05 x 3mm		272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM														
			THỊ XÃ					HUYỆN									
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN		DĨ AN		TÂN UYÊN		PHÚ GIÀO		DẦU TIÈNG		BÀU BÀNG		BẮC TÂN UYÊN	
			THỦ DẦU MỘT	(Phường Lái Thiêu)	(Phường Dĩ An)	(Phường Uyên Hưng)	(Phường Mỹ Phước)	(Thị trấn Phước Vĩnh)	(Thị trấn Dầu Tiếng)	(Xã Lai Uyên)	(Xã Tân Thành)						
	0,06 x 2mm	"	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
	0,06 x 3mm	"	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
	0,08 x 2mm	"	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
	0,08 x 3mm	"	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
	0,10 x 3mm	"	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
	0,10 x 4mm	"	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
	0,12 x 3mm	"	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909
	0,12 x 4mm	"	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636
	0,20 x 3mm	"	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364
	0,20 x 4mm	"	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
	0,20 x 5mm	"	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818
*	TAC - ES (Màu đỏ, Xanh tím, Trắng) .	đ/tấm	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273
	0,20 x 3mm	"	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182
	0,20 x 4mm	"	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
*	TAC - EF (Vân đá - vân gỗ)	đ/tấm	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273
	0,06 x 2mm	"	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
	0,06 x 3mm	"	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
*	TAC - E 304, E - 306(Bạc xước , vàng xước)	đ/tấm	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
	0,12 x 3mm	"	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182
	0,12 x 4mm	"	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273
*	Gương trắng (TAC – WMR)	ngđ/tấm	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245
	0,30 x 3mm	"	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336
*	Gương vàng (TAC - YMR)	ngđ/tấm	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309
	0,30 x 4mm	"	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
*	Gương đen (TAC – BMR)	ngđ/tấm	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
			THỦ DẦU MỘT										
*	Trang trí ngoại thất: TAC - F (813, 817, 819, 825, 827, 831)	ngđ/tám											
	0,20 x 3mm	"	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877
	0,20 x 4mm	"	968	968	968	968	968	968	968	968	968	968	968
	0,20 x 5mm	"	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059
	0,30 x 3mm	"	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100
	0,30 x 4mm	"	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191
	0,30 x 5mm	"	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282
	0,40 x 4mm	"	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355
*	Tấm nhôm chống cháy: TAC - FR	ngđ/tám											
	0,30 x 3mm	"	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727
	0,30 x 4mm	"	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091
	0,30 x 5mm	"	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455
	Tôn ZACS lạnh, màu, tám trần các loại:												
	Tôn ZACS lạnh AZ100 mạ nhôm kẽm, G300	đ/m											
	Tôn dày 0,32mm, k 1,07m	"	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854
	Tôn dày 0,35mm, k 1,07m	"	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657
*	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	"	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896
	Tôn dày 0,45mm, k 1,07m	"	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299
	Tám trần xanh lam AZ70, G300	đ/m											
	Tôn dày 0,22mm, k 1,07m	"	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916
	Tôn dày 0,22mm, k 0,80m	"	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172
	Tôn ZACS Màu phong thủy mạ nhôm kẽm 100 và mạ màu Sóng Ngói G300	đ/m											
	Tôn dày 0,34mm, k 1,07m	"	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166

Công ty TNHH BluescopeSteel Việt Nam

STT	MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIAO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	
			THỦ DẦU MỘT	(Phường Lái Thiêu)	(Phường Dĩ An)	(Phường Uyên Hưng)	(Phường Mỹ Phước)	(Thị trấn Phước Vĩnh)	(Thị trấn Dầu Tiếng)	(Xã Lai Uyên)	(Xã Tân Thành)	
*	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	"	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	
	Tôn dày 0,44mm, k 1,07m	"	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	
	Tôn ZACS Màu 'S' mạ nhôm kẽm 70 và mạ màu. Sóng Ngói G300	đ/m										
*	Tôn dày 0,41mm, k 1,07m	"	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	
	Tôn dày 0,46mm, k 1,07m	"	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	
	Tôn ZACS Màu mạ nhôm kẽm AZ100 và mạ màu. G300 và G550	đ/m										
33	Tôn dày 0,34mm, k 1,07m	"	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	
	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	"	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	
	Tôn dày 0,47mm, k 1,07m	"	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	
*	Tôn Đông Á	đ/kg										
	Tôn mạ kẽm:	"	20.907	20.495	20.495	20.577	20.907	20.660	20.990	20.695	20.585	
	0,140 * 1200 * cuộn	"	18.335	17.923	17.923	18.005	18.335	18.088	18.418	18.123	18.014	
*	0,250 * 1200 * cuộn	"	16.979	16.566	16.566	16.649	16.979	16.732	17.062	16.766	16.657	
	0,300 * 1200 * cuộn	"	16.595	16.182	16.182	16.265	16.595	16.347	16.677	16.382	16.273	
	0,350 * 1200 * cuộn	"	16.219	15.806	15.806	15.889	16.219	15.972	16.302	16.006	15.897	
*	0,400 * 1200 * cuộn	"	15.935	15.522	15.522	15.605	15.935	15.687	16.017	15.722	15.613	
	0,450 * 1200 * cuộn	"	15.712	15.299	15.299	15.382	15.712	15.465	15.795	15.499	15.390	
	0,500 * 1200 * cuộn	"	15.618	15.205	15.205	15.288	15.618	15.371	15.701	15.405	15.296	
*	Tôn mạ lạnh:	đ/kg										
	0,200 * 1200 * cuộn	"	19.776	19.364	19.364	19.446	19.776	19.529	19.859	19.564	19.455	
	0,250 * 1200 * cuộn	"	18.041	17.628	17.628	17.711	18.041	17.794	18.124	17.828	17.719	
*	0,300 * 1200 * cuộn	"	17.215	16.802	16.802	16.885	17.215	16.967	17.297	17.002	16.893	
	0,350 * 1200 * cuộn	"	17.049	16.636	16.636	16.719	17.049	16.802	17.132	16.836	16.727	
	0,400 * 1200 * cuộn	"	16.718	16.305	16.305	16.388	16.718	16.471	16.801	16.505	16.396	
*	0,450 * 1200 * cuộn	"	16.554	16.141	16.141	16.224	16.554	16.306	16.636	16.341	16.232	
	0,500 * 1200 * cuộn	"	16.554	16.141	16.141	16.224	16.554	16.306	16.636	16.341	16.232	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT (Phường Lái Thiêu)	THUẬN AN (Phường Dĩ An)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Tôn mạ kẽm phủ sơn: 0,200 * 1200 * cuộn 0,250 * 1200 * cuộn 0,300 * 1200 * cuộn 0,350 * 1200 * cuộn 0,400 * 1200 * cuộn 0,450 * 1200 * cuộn 0,500 * 1200 * cuộn	đ/kg	21.960	21.547	21.547	21.630	21.960	21.713	22.043	21.747	21.638
		"	19.936	19.524	19.524	19.606	19.936	19.689	20.019	19.724	19.615
		"	19.113	18.700	18.700	18.783	19.113	18.865	19.195	18.900	18.791
		"	18.395	17.983	17.983	18.065	18.395	18.148	18.478	18.183	18.074
		"	17.850	17.437	17.437	17.520	17.850	17.603	17.933	17.637	17.528
		"	17.498	17.085	17.085	17.168	17.498	17.251	17.581	17.285	17.176
		"	17.146	16.734	16.734	16.816	17.146	16.899	17.229	16.934	16.825
*	Tôn mạ lạnh phủ sơn: 0,200 * 1200 * cuộn 0,250 * 1200 * cuộn 0,300 * 1200 * cuộn 0,350 * 1200 * cuộn 0,400 * 1200 * cuộn 0,450 * 1200 * cuộn 0,500 * 1200 * cuộn	đ/kg	22.586	22.174	22.174	22.256	22.586	22.339	22.669	22.374	22.265
		"	20.426	20.014	20.014	20.096	20.426	20.179	20.509	20.214	20.105
		"	19.519	19.106	19.106	19.189	19.519	19.272	19.602	19.306	19.197
		"	18.715	18.302	18.302	18.385	18.715	18.467	18.797	18.502	18.393
		"	18.129	17.716	17.716	17.799	18.129	17.882	18.212	17.916	17.807
		"	17.765	17.352	17.352	17.435	17.765	17.517	17.847	17.552	17.443
		"	17.471	17.058	17.058	17.141	17.471	17.224	17.554	17.258	17.149
34	Đèn, máng đèn và phụ kiện đèn hiệu Paragon: Máng đèn các loại (đã bao gồm tăng phô, chuột) (2 bóng x 1,2m): - Loại lắp âm trần, chóa nhôm phản quang cao cấp PRFB236 - Loại lắp âm trần, có vòm nhôm phản quang ở lưng bóng PRFE236 - Loại lắp nổi, chóa nhôm cao cấp PRFA236 - Loại lắp nổi, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng Inox PSFD236 - Công nghiệp có vòm bằng nhôm phản quang cao cấp PIFC236 - Công nghiệp có vòm bằng thép sơn tĩnh điện PIFE236	đ/cái	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909
		"	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727
		"	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909
		"	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636
		"	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455
		"	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636
		"									

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB136 (1 bóng x 1,2m)	"	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	
	- Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB236 (2 bóng x 1,2m)	"	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455		
	- Loại chống thấm (loại A) PIFH236	"	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182		
	- Loại chống nổ BPVY 2*40W (bao gồm tăng phô, bóng, chụp)	ngđ/cái	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329		
*	Dèn các loại:	đ/bộ										
	- Dèn downlight gắn nổi PSDA115E27	"	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727		
	- Dèn downlight gắn âm PRDA115E27	"	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545		
	- Dèn pha sử dụng ngoài trời POLA25065	"	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000		
	- Dèn Exit gắn tường 2 mặt PEXB28SC	"	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091		
	- Dèn cao áp treo trần PHBF420AL	ngđ/bộ	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431		
	Phụ kiện các loại:	đ/cái										
	- Tầng phủ dèn huỳnh quang PABA36/40	"	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727		
	- Chuột đèn PASS10	"	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273		
	Hệ trần và vách ngăn thạch cao của Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường											
	* Hệ trần:	đ/m ²										
	Trần nổi Vĩnh Tường Smartline 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814		
	Trần nổi Vĩnh Tường Topline tấm trần nhôm Skymetal	"	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359		
	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	"	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690		
	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x610 ,Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3,5 mm in hoa văn nổi)	"	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487		

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
			THỦ DẦU MỘT	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756
	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756
	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm 02 lớp	"	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239
	Trần chìm phẳng VĨNH TUƯỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	"	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803
	Trần chìm phẳng VĨNH TUƯỜNG ALPHA : 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn	"	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKA (Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn)	"	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575
	* Vách ngăn:	đ/m ²									
	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm mỗi mặt 02 lớp)	"	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480
	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp)	"	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811
36	Cửa sổ nhựa Châu Âu: Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn EURO WINDOW:	đ/m ²									
	Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm-11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm), kích thước 1,5 x 1m	"	-	-	1.472.378	-	-	-	-	-	-
	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1 x 1m	"	-	-	2.514.612	-	-	-	-	-	-
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước 1,4 x 1,4m. Phụ kiện kim khí (PKKK) hãng Vita	"	-	-	2.794.336	-	-	-	-	-	-
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay - lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet; kích thước 1,4 x 1,4m	"	-	-	4.596.005	-	-	-	-	-	-

Giá bán tại nhà máy (Phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)

STT		MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
				THÀNH PHỐ				HUYỆN			
				THỊ XÃ							
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hàng ROTO, chốt liên-hàng Siegeinia	"	-	-	-	4.482.158	-	-	-	-	-
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hàng ROTO, thanh hạn định-hàng GU; kích thước 0.6 x 1.4m	"	-	-	-	5.514.254	-	-	-	-	-
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hàng-GU Unijet; kích thước 0.6 x 1.4m	"	-	-	-	5.806.551	-	-	-	-	-
	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-hàng ROTO, ổ khóa-hàng Winkhaus; kích thước 0,9 x 2,2m	"	-	-	-	5.871.012	-	-	-	-	-
	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hàng Roto, ổ khóa-hàng Winkhaus; chốt liên Siegeinia Aubi. kích thước 1,4 x 2,2m	"	-	-	-	6.065.749	-	-	-	-	-
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt - Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hàng ROTO, ổ khóa-hàng Winkhaus; chốt liên Siegeinia Aubi	"	-	-	-	6.463.662	-	-	-	-	-
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm-hàng GU, ổ khóa-hàng Winkhaus; kích thước 1,6 x 2,2m	"	-	-	-	3.963.185	-	-	-	-	-



STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM												
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN								
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)				
			THỦ DẦU MỘT												
			-	-	-	6.405.914	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt - Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus Thiết bị vệ sinh INAX (màu trắng): Cầu Cao, thùng nước: Bàn cầu tay gạt C-117VR Bàn cầu tay gạt C-333VT Bàn cầu 2 nhấn C-108VR Bàn cầu 2 nhấn C-306VT Lavabo: Shinju L-282V Sakura L-284V Bồn tiểu Ichigo U-116V	"	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	
			1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	
			1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	
			1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	
			336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
38	Thiết bị vệ sinh American Standard: Cầu Cao, thùng nước: Winston VF-2395 (tay gạt) Winston C VF-2395C (tay gạt) Winston Plus VF-2396 (2 nhấn) Caravelle Plus VF-2321 Lavabo: Gala VF-0940 Casablanca VF-0969/VF-0901 Bồn tiểu Eco VF-0414 Bồn tiểu Wall VF-0412 Bồn nước của tập đoàn Tân Á Đại Thành: Bồn chứa nước bằng Inox Đại Thành Loại bồn đứng	"	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	
			1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	
			1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	
			2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	
			390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
39		"	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	
			500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
		"	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	

STT		MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
				THÀNH PHỐ				HUYỆN			
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
*	Loại bồn nằm	- 1.000 lít (phi 960)	"	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936
		- 2.000 lít (phi 1200)	"	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945
		- 5.000 lít (phi 1380)	"	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773
		- 1.000 lít (phi 960)	"	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118
*	Bồn chứa nước bằng nhựa Đại Thành	- 2.000 lít (phi 1200)	"	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164
		- 5.000 lít (phi 1380)	"	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245
		ngđ/cái									
		Loại bồn đứng	"	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573
*	Loại bồn nằm	- 1.000 lít	"	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782
		- 2.000 lít	"	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159
		- 1.000 lít	"	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209
		- 2.000 lít	"	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
40	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Đại Thành	- DT/ HD 58-15 (160 lít) (2000 x 1350 x 1230)	"	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818
		- DT/ HD 58-18 (180 lít) (2000 x 1600 x 1230)	"	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
		ngđ/cái									
		- R450 (công suất 4500W)	"	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909
41	Máy nước nóng trực tiếp Rossi	- R550 (công suất 5500W)	"	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
		ngđ/cái									
		- RT20-Ti, R20-HQ (20 lít) (công suất 2500W)	"	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
		- R30-HQ (20 lít) (công suất 2500W)	"	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136
42	Chậu rửa Rossi	ngđ/cái									
		- RA/DT/TA 1 chậu 2 hố 1 bàn	"	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055
		- RA/DT/TA 3 chậu 2 hố 1 bàn	"	927	927	927	927	927	927	927	927
		- RA/DT/TA 12 chậu 2 hố 1 bàn	"	809	809	809	809	809	809	809	809

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
44	Sen, vòi Rossi - Sen R801 S - Vòi 2 chân R801 V2 - Vòi 1 chân R801 V1 - Vòi chậu - Vòi tường	ngđ/cái " " " " "	• 1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	
45	Bồn tắm cao cấp Rossi - Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 750) - Bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 750) - Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1500) - Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1010)	ngđ/cái " " " "	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	
46	Xăng ô tô RON 95 Xăng ô tô RON 92 Xăng sinh học E5 RON 92	đ/lit " "	từ 01 - 04 từ 01 - 04 từ 01 - 04	từ 05 - 19 từ 05 - 19 từ 05 - 19	từ 05 - 19 từ 05 - 19 từ 05 - 19	từ 05 - 19 từ 05 - 19 từ 05 - 19	từ 05 - 19 từ 05 - 19 từ 05 - 19	từ 20 - 31 từ 20 - 31 từ 20 - 31	từ 20 - 31 từ 20 - 31 từ 20 - 31	từ 20 - 31 từ 20 - 31 từ 20 - 31	
47	Dầu DO 0,05S	"	từ 01 - 04	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 20 - 31	từ 20 - 31	từ 20 - 31	
48	Dầu hỏa	"	từ 01 - 04	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 20 - 31	từ 20 - 31	từ 20 - 31	
49	Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T		Giá giao tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương) (chưa tính bao bì).								
*	Nhựa đường nhũ tương - Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 1 - Nhũ tương Polyme CRS - 1P - Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 2 - Nhựa đường phân tách nhanh M60 - Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1 - Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1h - Nhựa đường lỏng MC70	đ/kg " " " " " "	10.000 17.000 11.500 9.000 12.000 11.500 17.500	- - - - - - -	- - - - - - -	- - - - - - -	- - - - - - -	- - - - - - -	- - - - - - -	- - - - - - -	
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (Xá)	đ/kg	9.000	-	-	-	-	-	-	-	
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (Phuy)	"	10.000	-	-	-	-	-	-	-	

Giá giao tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương) (chưa tính bao bì).

ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM												
STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THỊ XÃ									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	Bê tông nhựa nóng:	đ/kg	-	1.250	-	-	-	-	-	-	-	
	- C10	"	-	1.220	-	-	-	-	-	-	-	
	- C15	"	-	1.190	-	-	-	-	-	-	-	
	- C20	"	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	
	- C25	"	-									
50	Công ty TNHH Thành Giao		Hàng giao trên xe của bên bán đến khách hàng tại tỉnh Bình Dương									
*	Vật liệu Carboncor Asphalt (25kg/bao)	đ/kg	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	
II	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC											
51	Ông nhựa Tiên Phong:											
*	Ông nhựa u.PVC:	đ/m										
	đk 21 x 1,6 mm	"	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	
	đk 27 x 1,8 mm	"	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	
	đk 34 x 2,0 mm	"	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	
	đk 42 x 2,1 mm	"	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	
	đk 49 x 2,4 mm	"	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	
	đk 60 x 2,8 mm	"	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	
	đk 90 x 2,9 mm	"	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	
	đk 114 x 3,2 mm	"	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	
	đk 168 x 4,3 mm	"	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	
	đk 220 x 5,1 mm	"	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	
*	Ông nhựa HDPE - PE100 loại PN 12,5:	đ/m										
	đk 25 x 2,0 mm	"	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	
	đk 32 x 2,4 mm	"	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	
	đk 40 x 3,0 mm	"	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	
	đk 50 x 3,7 mm	"	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	
	đk 63 x 4,7 mm	"	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	
	đk 75 x 5,6 mm	"	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN								
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
			THỦ DẦU MỘT													
*	đk 90 x 6,7 mm	"	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
	đk 110 x 8,1 mm	"	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
	đk 125 x 9,2 mm	"	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
	đk 140 x 10,3 mm	"	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
	Ống nhựa HDPE 2 vách (loại A):	đ/m														
	đk 200 x 15,0 mm	"	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182
	đk 250 x 16,0 mm	"	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364
	đk 300 x 14,0 mm	"	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545
	đk 400 x 17,0 mm	"	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364
	đk 500 x 22,0 mm	"	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909
52	đk 600 x 25,0 mm	"	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909
	đk 800 x 34,0 mm	"	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545
	Ống nhựa Tân Tiến:	đ/m														
	đk 21 x 1,6 mm	"	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
	đk 27 x 1,8 mm	"	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
	đk 34 x 2,0 mm	"	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250
	đk 42 x 2,1 mm	"	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350
	đk 42 x 3,5 mm	"	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
	đk 49 x 2,4 mm	"	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350
	đk 60 x 2,5 mm	"	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
	đk 60 x 3,0 mm	"	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
	đk 90 x 2,9 mm	"	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750
	đk 90 x 4,3 mm	"	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300
	đk 114 x 4,9 mm	"	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
	đk 114 x 7,0 mm	"	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
	đk 168 x 4,3 mm	"	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700
	đk 168 x 7,0 mm	"	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400

STT		MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
				THỊ XÃ				HUYỆN					
				THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
53	Ống nhựa và Phụ kiện DISMY * Ống nước lạnh (PN 10)	đk 220 x 5,1 mm	"	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100		
		đk 220 x 8,7 mm	"	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500		
		20 x 2,3mm	đ/m	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091		
		25 x 2,8mm	"	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364		
		32 x 2,9mm	"	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000		
		40 x 3,7mm	"	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000		
		50 x 4,6mm	"	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455		
		63 x 5,8mm	"	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273		
		*	Ống nước nóng (PN 20)	đ/m	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182
				20 x 3,4mm	"	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455
25 x 4,2mm	"			70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273		
32 x 5,4mm	"			131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455		
40 x 6,7mm	"			172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909		
50 x 8,3mm	"			270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909		
63 x 10,5mm	đ/cái			5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636		
20mm	"			7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273		
25mm	"			13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636		
40mm	"			21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455		
*	Cút 90°	50mm	"	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091		
		63mm	"	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091		
		đ/cái	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545		
		20mm x 1/2"	"	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000		
		25mm x 1/2"	"	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000		
		Măng sông ren trong	đ/cái	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	
			20mm x 1/2"	"	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	
			25mm x 1/2"	"	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	
			đ/cái	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	
			20mm x 1/2"	"	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN									
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIAO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
			THỦ DẦU MỘT													
*	25mm x 3/4"	"	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182
	32mm x 1"	"	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636
	40mm x 1-1/4"	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	50mm x 1-1/2"	"	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364
	63mm x 2"	"	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455
	Măng sông ren ngoài	đ/cái														
*	20mm x 1/2"	"	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909
	25mm x 1/2"	"	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
	25mm x 3/4"	"	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455
	32mm x 1"	"	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636
	40mm x 1-1/4"	"	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909
	50mm x 1-1/2"	"	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091
*	63mm x 2"	"	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273
	Cút ren trong	đ/cái														
	20mm x 1/2"	"	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818
	25mm x 1/2"	"	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909
	25mm x 3/4"	"	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
	32mm x 1"	"	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455
*	Cút ren ngoài	đ/cái														
	20mm x 1/2"	"	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727
	25mm x 1/2"	"	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818
	25mm x 3/4"	"	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455
	32mm x 1"	"	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
	Tê ren trong	đ/cái														
*	20mm x 1/2"	"	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182
	25mm x 1/2"	"	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455
	25mm x 3/4"	"	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273

ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM											
STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THỊ XÃ				HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIẢO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Tê ren ngoài	đ/cái									
		20mm x 1/2"	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091
		25mm x 1/2"	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455
		25mm x 3/4"	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545
*	Chếch 45°	đ/cái									
		20mm	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
		25mm	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182
		32mm	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273
		40mm	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
		50mm	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
*	Măng sông	"	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
		đ/cái									
		20mm	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727
		25mm	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
		32mm	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
		40mm	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455
*	Côn thu	"	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
		"	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273
		đ/cái									
		25 mm	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
		32 mm	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455
		40 mm	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273
*	Tê đều	"	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818
		"	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364
		đ/cái									
		20mm	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545
		25mm	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727
		"									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
			THỦ DẦU MỘT										
*	32mm	"	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545
	40mm	"	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455
	50mm	"	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636
	63mm	"	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182
	Van cửa kiểu 2	đ/cái	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455
	20mm	"	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727
	25mm	"	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364
	32mm	"	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727
	40mm	"	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727
	50mm	"	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455
*	63mm	"											
	Ống u.PVC Dismy	đ/m											
	Ống C1	"	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091
	Ø21	"	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Ø27	"	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364
	Ø34	"	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909
	Ø42	"	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Ø48	"	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545
	Ø60	"	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273
	Ø75	"	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818
	Ø90	"	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727
	Ø110	"	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545
	Ø125	"	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455
	Ø160	"	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545
	Ø200	"	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818
Ø250	"												
*	Ống C2	đ/m											

ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Đĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
*	Ø21	"	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636
	Ø27	"	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
	Ø34	"	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091
	Ø42	"	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273
	Ø48	"	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273
	Ø60	"	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273
	Ø75	"	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364
	Ø90	"	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909
	Ø110	"	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
	Ø125	"	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818
	Ø160	"	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545
Ông nhựa HDPE - PE100 Dismy PN8	Ø200	"	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182
	Ø250	"	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636
	Ø32	d/m	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
	Ø40	"	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Ø50	"	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
	Ø63	"	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
	Ø75	"	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727
	Ø90	"	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273
	Ø110	"	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
	Ø125	"	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091
	Ø160	"	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273
*	Ø200	"	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818
	PN10	d/m	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
	Ø25	"	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM															
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN										
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)							
			THỦ DẦU MỘT															
	Ø32	"	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	Ø40	"	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Ø50	"	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273
	Ø63	"	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
	Ø75	"	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364
	Ø90	"	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909
	Ø110	"	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
	Ø125	"	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364
	Ø160	"	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727
	Ø200	"	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091
	Ø250	"	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364
	Ø315	"	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545
		d/m																
	Ø20	"	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182
	Ø25	"	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Ø32	"	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
	Ø40	"	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Ø50	"	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364
	Ø63	"	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
	Ø75	"	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ø90	"	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ø110	"	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
	Ø125	"	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
	Ø160	"	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909
	Ø200	"	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455
	Ø225	"	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455
	Ø250	"	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636

*

PN12,5

* PN12,5

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THỊ XÃ				HUYỆN			
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
54 * Ông và phụ kiện của công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen Ông Nhựa uPVC Hoa Sen (ông nhựa nông tron)	Ø315	"	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091
	Ø400	"	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545
	Ø450	"	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
		đ/m								
	Ø21x1,8mm	"	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909
	Ø27x2,0mm	"	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
	Ø34x3,0mm	"	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545
	Ø42x3,0mm	"	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
	Ø49x3,0mm	"	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182
	Ø60x2,5mm	"	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	Ø60x3,0mm	"	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909
	Ø90x2,9mm	"	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773
	Ø90x3,8mm	"	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
	Ø114x3,5mm	"	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455
	Ø114x5,0mm	"	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636
	Ø140x6,7mm	"	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091
Ø160x4,7mm	"	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	
Ø168x7,3mm	"	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	
Ø200x6,2mm	"	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	
Ø220x8,7mm	"	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	
Ø225x10,8mm	"	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455	
Ø250x11,9mm	"	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	
Ø280x10,7mm	"	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	
Ø315x12,1mm	"	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	
Ø355x10,9mm	"	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM														
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN									
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)						
			THỦ DẦU MỘT														
	Φ400x19,1mm	"	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818
	Φ450x17,2mm	"	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727
	Φ500x19,1mm	"	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000
	Φ560x21,4mm	"	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364
	Φ630x24,1mm	"	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182
*	Phụ Kiện Ống Nhựa uPVC	đ/cái															
*	Co dầy	đ/cái															
	21mm	"	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
	27mm	"	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
	34mm	"	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
	42mm	"	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
	49mm	"	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
	60mm	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
	90mm	"	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
	114mm	"	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480
	140mm	"	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
	168mm	"	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500
	220mm	"	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500
*	Co ren ngoài dầy	đ/cái															
	21mm	"	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
	27mm	"	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	34mm	"	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
*	Co ren trong dầy	đ/cái															
	21mm	"	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
	27mm	"	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	34mm	"	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
*	Tê dầy	đ/cái															

STT		MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
				THÀNH PHỐ				THỊ XÃ			HUYỆN	
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	21mm	"	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	
	27mm	"	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600		
	34mm	"	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400		
	42mm	"	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800		
	49mm	"	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500		
	60mm	"	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900		
	90mm	"	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700		
	114mm	"	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900		
	140mm	"	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200		
	* Nổi dầy	đ/cái										
21mm		"	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600		
27mm		"	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200		
34mm		"	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700		
42mm		"	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100		
49mm		"	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900		
60mm		"	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200		
90mm		"	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000		
114mm		"	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800		
* Lợi dầy		đ/cái										
	21mm	"	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900		
	27mm	"	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800		
	34mm	"	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500		
	42mm	"	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300		
	49mm	"	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600		
	60mm	"	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800		
	90mm	"	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900		
	114mm	"	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800		

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Chữ Y dày	đ/cái	8.300 41.000 97.300 160.900 161.000 330.300 470.200 1.279.800 1.243.000	8.300 41.000 97.300 160.900 161.000 330.300 470.200 1.279.800 1.243.000	8.300 41.000 97.300 160.900 161.000 330.300 470.200 1.279.800 1.243.000	8.300 41.000 97.300 160.900 161.000 330.300 470.200 1.279.800 1.243.000	8.300 41.000 97.300 160.900 161.000 330.300 470.200 1.279.800 1.243.000	8.300 41.000 97.300 160.900 161.000 330.300 470.200 1.279.800 1.243.000	8.300 41.000 97.300 160.900 161.000 330.300 470.200 1.279.800 1.243.000	8.300 41.000 97.300 160.900 161.000 330.300 470.200 1.279.800 1.243.000	
*	Ống Nhựa PPR Hoa Sen (ống nhựa nóng, lạnh)	đ/m	17.300 21.300 23.700 26.300 29.100 27.000 38.000 43.700 46.100 48.200 49.200 51.000 59.100 67.900 74.600 66.000	17.300 21.300 23.700 26.300 29.100 27.000 38.000 43.700 46.100 48.200 49.200 51.000 59.100 67.900 74.600 66.000	17.300 21.300 23.700 26.300 29.100 27.000 38.000 43.700 46.100 48.200 49.200 51.000 59.100 67.900 74.600 66.000	17.300 21.300 23.700 26.300 29.100 27.000 38.000 43.700 46.100 48.200 49.200 51.000 59.100 67.900 74.600 66.000	17.300 21.300 23.700 26.300 29.100 27.000 38.000 43.700 46.100 48.200 49.200 51.000 59.100 67.900 74.600 66.000	17.300 21.300 23.700 26.300 29.100 27.000 38.000 43.700 46.100 48.200 49.200 51.000 59.100 67.900 74.600 66.000	17.300 21.300 23.700 26.300 29.100 27.000 38.000 43.700 46.100 48.200 49.200 51.000 59.100 67.900 74.600 66.000	17.300 21.300 23.700 26.300 29.100 27.000 38.000 43.700 46.100 48.200 49.200 51.000 59.100 67.900 74.600 66.000	

		ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THỊ XÃ					HUYỆN			
			THÀNH PHỐ		THỊ XÃ			HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	Φ40x4.5mm	"	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	Φ40x5.5mm	"	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Φ40x6.7mm	"	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
	Φ40x8.1mm	"	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
	Φ50x4.6mm	"	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700
	Φ50x5.6mm	"	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
	Φ50x6.9mm	"	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300
	Φ50x8.3mm	"	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200
	Φ50x10.1mm	"	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
	Φ63x5.8mm	"	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700
	Φ63x7.1mm	"	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
	Φ63x8.6mm	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Φ63x10.5mm	"	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300
	Φ63x12.7mm	"	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400
	Φ75x6.8mm	"	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700
	Φ75x8.4mm	"	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
	Φ75x10.3mm	"	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800
	Φ75x12.5mm	"	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400
	Φ75x15.1mm	"	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600
	Φ90x8.2mm	"	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900
	Φ90x10.1mm	"	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
	Φ90x12.3mm	"	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900
	Φ90x15mm	"	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800
	Φ90x18.1mm	"	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900
	Φ110x10mm	"	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100
	Φ110x12.3mm	"	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Φ110x15.1mm	"	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM															
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN										
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)							
			THÙ DẦU MỘT															
	Φ110x18.3mm	"	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Φ110x22.1mm	"	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700
	Φ125x11.4mm	"	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200
	Φ125x17.1mm	"	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600
	Φ125x20.8mm	"	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100
	Φ125x25.1mm	"	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100
	Φ140x12.7mm	"	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800
	Φ140x19.2mm	"	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200
	Φ140x23.3mm	"	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900
	Φ140x28.1mm	"	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300
	Φ160x14.6mm	"	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000
	Φ160x21.9mm	"	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800
	Φ160x26.6mm	"	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600
	Φ160x32.1mm	"	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200
*	Phụ kiện ống Nhựa PPR Hoa Sen (ống nhựa nóng, lạnh)	đ/cái																
*	Co 45 :	đ/cái																
	20mm	"	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	25mm	"	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	32mm	"	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	40mm	"	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	50mm	"	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
	63mm	"	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
	75mm	"	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
	90mm	"	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000
	110mm	"	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
	140mm	"	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
	160mm	"	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000

ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
*	Co 90:	đ/cái	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
		"	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
		"	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
		"	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
		"	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
		"	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
		"	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000
		"	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000
		"	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000
		"	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
		"	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
*	Nối:	đ/cái	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
		"	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
		"	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
		"	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
		"	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
		"	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
		"	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
		"	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
		"	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000
		"	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000
		"	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
*	Tê:	đ/cái	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
		"	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	32mm 40mm 50mm 63mm 75mm 90mm 110mm 140mm 160mm	"	21.000 36.000 62.000 136.000 302.000 482.000 721.000 1.580.000 1.960.000	21.000 36.000 62.000 136.000 302.000 482.000 721.000 1.580.000 1.960.000	21.000 36.000 62.000 136.000 302.000 482.000 721.000 1.580.000 1.960.000	21.000 36.000 62.000 136.000 302.000 482.000 721.000 1.580.000 1.960.000	21.000 36.000 62.000 136.000 302.000 482.000 721.000 1.580.000 1.960.000	21.000 36.000 62.000 136.000 302.000 482.000 721.000 1.580.000 1.960.000	21.000 36.000 62.000 136.000 302.000 482.000 721.000 1.580.000 1.960.000	21.000 36.000 62.000 136.000 302.000 482.000 721.000 1.580.000 1.960.000	
55	Cống bê tông ly tâm của Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	d/m									
*	Cống vữa hè VH:										
	- đk 300, L = 4000 mm	"	292.068	296.349	302.199	297.545	284.915	298.543	302.199	292.068	302.199
	- đk 400, L = 4000 mm	"	327.065	332.641	340.261	334.200	317.748	335.499	340.261	327.065	340.261
	- đk 500, L = 4000 mm	"	416.692	424.961	436.261	427.273	402.875	429.199	436.261	416.692	436.261
	- đk 600, L = 4000 mm	"	463.640	473.300	486.500	476.000	447.500	478.250	486.500	463.640	486.500
	- đk 800, L = 4000 mm	"	699.637	716.703	740.023	721.473	671.123	725.448	740.023	699.637	740.023
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	1.083.307	1.108.006	1.141.756	1.114.909	1.042.040	1.120.662	1.141.756	1.083.307	1.141.756
	- đk 1200, L = 3000 mm	"	1.914.577	1.956.017	2.012.644	1.967.600	1.845.338	1.977.252	2.012.644	1.914.577	2.012.644
	- đk 1500, L = 3000 mm	"	2.418.873	2.471.876	2.544.303	2.486.691	2.330.315	2.499.036	2.544.303	2.418.873	2.544.303
	- đk 1800, L = 3000 mm	"	3.224.181	3.299.822	3.403.182	3.320.964	3.097.800	3.338.582	3.403.182	3.224.181	3.403.182
	- đk 2000, L = 3000 mm	"	3.668.133	3.757.268	3.879.068	3.782.182	3.519.205	3.802.943	3.879.068	3.668.133	3.879.068
*	Cống chịu lực H10:	d/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"	304.250	308.531	314.381	309.727	297.097	310.724	314.381	304.250	314.381
	- đk 400, L = 4000 mm	"	353.338	358.914	366.534	360.473	344.020	361.772	366.534	353.338	366.534
	- đk 500, L = 4000 mm	"	440.055	448.325	459.625	450.636	426.239	452.563	459.625	440.055	459.625
	- đk 600, L = 4000 mm	"	484.276	493.936	507.136	496.636	468.136	498.886	507.136	484.276	507.136

* Cổng chịu lực H10:

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM															
			THỊ XÃ				HUYỆN											
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lái Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)							
			THỦ DẦU MỘT															
*	- đk 800, L = 4000 mm	"	813.000	830.066	853.386	834.836	784.486	838.811	853.386	813.000	853.386							
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	1.204.216	1.228.915	1.262.665	1.235.818	1.162.949	1.241.571	1.262.665	1.204.216	1.262.665							
	- đk 1200, L = 3000 mm	"	2.063.122	2.104.563	2.161.189	2.116.145	1.993.883	2.125.798	2.161.189	2.063.122	2.161.189							
	- đk 1500, L = 3000 mm	"	2.726.237	2.779.240	2.851.667	2.794.055	2.637.679	2.806.400	2.851.667	2.726.237	2.851.667							
	- đk 1800, L = 3000 mm	"	3.718.727	3.794.367	3.897.727	3.815.509	3.592.345	3.833.127	3.897.727	3.718.727	3.897.727							
	- đk 2000, L = 3000 mm	"	4.190.405	4.279.541	4.401.341	4.304.455	4.041.477	4.325.216	4.401.341	4.190.405	4.401.341							
	Công chịu lực H30:	đ/m																
	- đk 300, L = 4000 mm	"	311.886	316.167	322.017	317.364	304.733	318.361	322.017	311.886	322.017							
	- đk 400, L = 4000 mm	"	360.247	365.823	373.443	367.382	350.930	368.681	373.443	360.247	373.443							
	- đk 500, L = 4000 mm	"	485.146	493.416	504.716	495.727	471.330	497.653	504.716	485.146	504.716							
56	- đk 600, L = 4000 mm	"	524.731	534.391	547.591	537.091	508.591	539.341	547.591	524.731	547.591							
	- đk 800, L = 4000 mm	"	833.546	850.612	873.932	855.382	805.032	859.357	873.932	833.546	873.932							
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	1.217.125	1.241.824	1.275.574	1.248.727	1.175.858	1.254.480	1.275.574	1.217.125	1.275.574							
	- đk 1200, L = 3000 mm	"	2.082.213	2.123.654	2.180.280	2.135.236	2.012.974	2.144.889	2.180.280	2.082.213	2.180.280							
	- đk 1500, L = 3000 mm	"	2.853.510	2.906.513	2.978.939	2.921.327	2.764.952	2.933.673	2.978.939	2.853.510	2.978.939							
	- đk 1800, L = 3000 mm	"	3.956.999	4.032.640	4.136.000	4.053.782	3.830.618	4.071.400	4.136.000	3.956.999	4.136.000							
	- đk 2000, L = 3000 mm	"	4.586.587	4.675.723	4.797.523	4.700.636	4.437.659	4.721.398	4.797.523	4.586.587	4.797.523							
	Công hộp (đài x rộng x cao) mm của Công ty CP Dầu tư Xây dựng 3-2:	đ/cái																
	- 1000 x 1000 x 1200 mm	"	3.695.903	3.745.318	3.812.842	3.759.130	3.613.340	3.770.640	3.812.842	3.695.903	3.812.842							
	- 1200 x 1200 x 1200 mm	"	4.260.970	4.318.818	4.397.866	4.334.987	4.164.316	4.348.461	4.397.866	4.260.970	4.397.866							
	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"	6.698.218	6.801.091	6.941.662	6.829.844	6.526.338	6.853.805	6.941.662	6.698.218	6.941.662							
	- 1600 x 2000 x 1200 mm	"	8.269.988	8.416.909	8.617.671	8.457.974	8.024.511	8.492.195	8.617.671	8.269.988	8.617.671							
	- 2000 x 2000 x 1200 mm	"	10.592.821	10.753.748	10.973.648	10.798.727	10.323.943	10.836.210	10.973.648	10.592.821	10.973.648							
	- 2500 x 2000 x 1200 mm	"	14.503.715	14.741.591	15.066.639	14.808.078	14.106.271	14.863.484	15.066.639	14.503.715	15.066.639							
	- 2500 x 2500 x 1200 mm	"	16.299.206	16.550.045	16.892.807	16.620.156	15.880.102	16.678.581	16.892.807	16.299.206	16.892.807							
	- 3000 x 3000 x 1200 mm	"	19.445.297	19.806.955	20.301.145	19.908.039	18.841.037	19.992.276	20.301.145	19.445.297	20.301.145							
		"																

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM														
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN										
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)						
57	Cống các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:																
*	Cống Bê tông ly tâm (L=4m): Cống vữa hè VH:	đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	227.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	262.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	356.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	599.000
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	863.000
	- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000
	- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.940.000
*	Cống chịu lực H10:	đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	236.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	288.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	372.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	431.000
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	695.000
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.007.000
	- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.725.000
	- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.397.000
*	Cống chịu lực H30:	đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	242.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	295.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	416.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	471.000
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	727.000

Giá giao tại nhà máy: KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương

ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THỊ XÃ					HUYỆN		
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
*	Cống Bê tông Rung (L=2,5m): Cống vỉa hè VH:	"	-	-	-	-	-	-	-	1.037.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	1.762.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	2.524.000
		d/m	-	-	-	-	-	-	-	201.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	255.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	392.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	550.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	884.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	1.370.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	1.745.000
*	Cống chịu lực H10:	d/m	-	-	-	-	-	-	-	2.649.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	203.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	260.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	418.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	609.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	960.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	1.451.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	1.943.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	2.921.000
		*	Cống chịu lực H30:	d/m	-	-	-	-	-	-
"	-			-	-	-	-	-	-	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	- đk 400, L = 4000 mm - đk 600, L = 4000 mm - đk 800, L = 4000 mm - đk 1000, L = 4000 mm - đk 1200, L = 3000 mm - đk 1500, L = 3000 mm - đk 2000, L = 3000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	270.000 430.000 627.000 1.000.000 1.504.000 2.005.000 3.025.000	
*	Cống hộp (dài x rộng x cao) mm: - 1600 x 1600 x 1200 mm - 1600 x 2000 x 1200 mm - 2000 x 2000 x 1200 mm	đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.478.000 5.767.000 6.483.000
58	Gói cống BTCT của công ty cổ phần đầu tư xây dựng 3-2	đ/Cái										
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 300, L = 4000 mm - Gói cống BTCT của cống BTLT đk 400, L = 4000 mm - Gói cống BTCT của cống BTLT đk 500, L = 4000 mm - Gói cống BTCT của cống BTLT đk 600, L = 4000 mm - Gói cống BTCT của cống BTLT đk 800, L = 4000 mm - Gói cống BTCT của cống BTLT đk 1000, L = 4000 mm - Gói cống BTCT của cống BTLT đk 1200, L = 3000 mm - Gói cống BTCT của cống BTLT đk 1500, L = 3000 mm - Gói cống BTCT của cống BTLT đk 1800, L = 3000 mm - Gói cống BTCT của cống BTLT đk 2000, L = 3000 mm	"	113.350 123.656 163.883 170.599 181.134 224.109 364.975 450.335 1.043.980 1.480.087	114.924 125.559 167.030 174.039 184.866 228.500 372.952 460.873 1.071.350 1.521.655	117.074 128.159 171.330 178.739 189.966 234.500 383.852 475.273 1.108.750 1.578.455	115.364 126.091 167.909 175.000 185.909 229.727 375.182 463.818 1.079.000 1.533.273	110.722 120.477 158.625 164.852 174.898 216.773 351.648 432.727 998.250 1.410.636	115.730 126.534 168.642 175.801 186.778 230.750 377.040 466.273 1.085.375 1.542.955	117.074 128.159 171.330 178.739 189.966 234.500 383.852 475.273 1.108.750 1.578.455	113.350 123.656 163.883 170.599 181.134 224.109 364.975 450.335 1.043.980 1.480.087	117.074 128.159 171.330 178.739 189.966 234.500 383.852 475.273 1.108.750 1.578.455	

ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM												
STT	MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THỊ XÃ						HUYỆN			
			THÀNH PHỐ									
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
59	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục	đ/m ²	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát									
	- Polyfelt TS 20 (4 x 250m)	"	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.800	13.800	13.800	13.800	
	- Polyfelt TS 30 (4 x 225m)	"	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.800	15.800	15.800	15.800	
	- Polyfelt TS 34 (4 x 225m)	"	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.600	16.600	16.600	16.600	
	- Polyfelt TS 40 (4 x 200m)	"	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	18.200	18.200	18.200	18.200	
	- Polyfelt TS 50 (4 x 175m)	"	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.500	19.500	19.500	19.500	
	- Polyfelt TS 60 (4 x 135m)	"	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.900	24.900	24.900	24.900	
	- Polyfelt TS 65 (4 x 125m)	"	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	28.000	28.000	28.000	28.000	
	- Polyfelt TS 70 (4 x 100m)	"	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.900	31.900	31.900	31.900	
	- Polyfelt TS 73 (4 x 100m)	"	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	35.400	35.400	35.400	35.400	
	- Polyfelt TS 80 (4 x 90m)	"	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	39.200	39.200	39.200	39.200	
60	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P8(8x10)cm Liên Phát Gabion	đ/m ²										
	- Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viên 2.7/3.7 mm	"	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	
	- Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viên 2.7/3.7 mm	"	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	
	- Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viên 3.4/4.4 mm	"	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	
61	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P10(10x12)cm Liên Phát Gabion	đ/m ²										
	- Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viên 2.7/3.7 mm	"	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
	- Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viên 2.7/3.7 mm	"	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
	- Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viên 3.4/4.4 mm	"	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
III	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN											

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN									
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
			THỦ DẦU MỘT													
62	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)															
*	Dây điện lõi đồng bọc nhựa PVC-300/500V	đ/m														
	- VC-0,5 (F 0,80)-300/500V	"	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240
	- VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050
*	Dây điện lõi đồng mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1kV	đ/m														
	- VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	"	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	- VCmd-2x1,5-(2x30/0.2)-0,6/1kV	"	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030
	- VCmd-2x2,5-(2x50/0.2)-0,6/1kV	"	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
*	Dây điện lõi đồng lực hạ thế -450/750V	đ/m														
	- CV-1,5 (7/0,52) - 450/750V	"	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170
	- CV-2,5 (7/0,67) - 450/750V	"	5.270	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840
	- CV-10 (7/1,35) - 450/750V	"	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910
	- CV-50 - 750V	"	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400
	- CV-240 - 750V	"	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000
63	Dây - cáp điện, thiết bị điện của Công ty CP Đầu tư ROBOT															
*	Dây đơn cứng VC	đ/m														
	VC 1,0 mm2	"	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730
	VC 2,5 mm2	"	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
	VC 4,0 mm2	"	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	VC 5,0 mm5	"	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	VC 7,0 mm6	"	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
*	Dây đơn mềm VCm	đ/m														
	VCm 0,5	"	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	VCm 1,0	"	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ		THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	VCm 2,0	"	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	
	VCm 4,0	"	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
	VCm 6,0	"	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	
	Dây đôi mềm VCm 2x	đ/m										
	VCm 2x0,25 mm2	"	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	
	VCm 2x0,75 mm3	"	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	
	VCm 2x1 mm4	"	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	
	VCm 2x1,5 mm5	"	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	
*	VCm 2x2,5 mm6	"	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	
	Dây Oval mềm VCmo 2x	đ/m										
	VCmo 2x0,75 mm2	"	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
	VCmo 2x1,5 mm2	"	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	
	VCmo 2x2,5 mm2	"	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	
	VCmo 2x4,0 mm2	"	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	
	VCmo 2x6,0 mm2	"	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	
	Dây nhiều pha mềm VVCm	đ/m										
*	VVCm 1,0 mm2 (2 pha)	"	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
	VVCm 1,0 mm2 (3 pha)	"	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	
	VVCm 1,0 mm2 (4 pha)	"	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	
	VVCm 2,5 mm2 (2 pha)	"	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	
	VVCm 2,5 mm2 (3 pha)	"	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
	VVCm 2,5 mm2 (4 pha)	"	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	
	VVCm 6,0 mm2 (2 pha)	"	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	
	VVCm 6,0 mm2 (3 pha)	"	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	
	VVCm 6,0 mm2 (4 pha)	"	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800		

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Dây mềm 4 pha lõi trung tính VVCm...	đ/m	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	
	VVCm 3x1,5 mm2 + 1x1,0mm2	"	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	
	VVCm 3x4,0 mm2 + 1x2,0mm2	"	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	
	VVCm 3x8,0 mm2 + 1x4,0mm2	"	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	
	VVCm 3x10 mm2 + 1x6,0mm2	"	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	
	VVCm 3x16 mm2 + 1x8,0mm2	"	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	
	VVCm 3x25 mm2 + 1x10mm2	"									
*	Dây cáp điện lực CV	đ/m	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	
	CV 1,0 mm2	"	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	
	CV 3,5 mm2	"	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	
	CV 6,0 mm2	"	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	
	CV 10 mm2	"	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	
	CV 16 mm2	"	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	
	CV 25 mm2	"	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	
	CV 38 mm2	"	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	
	CV 60 mm2	"	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	
	CV 100 mm2	"	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	
*	CV 150 mm2	"	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	
	CV 200 mm2	"	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	
	CV 300 mm2	"	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	
	CV 400 mm2	"	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	
	CV 500 mm2	"									
*	Dây đơn cứng VA	đ/m									

ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM												
STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THỊ XÃ					HUYỆN				
			THÀNH PHỐ									
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	VA 3,0	"	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	
	VA 5,0	"	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591		
	VA 7,0	"	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200		
*	BÔNG ĐÈN COMPACT ROBOT	"										
	COMPACT 2U	d/SP	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909		
	2U-11W	"	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909		
*	COMPACT 3U	"	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545		
	2U-13W	"	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545		
	3U-14W	d/SP	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000		
*	COMPACT 4U	"	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000		
	3U-18W	"	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000		
	3U-20W	"	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273		
*	COMPACT 4U	d/SP	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000		
	4U-40W	"	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000		
	4U-50W	"	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000		
*	COMPACT XOÀN	d/SP	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545		
	X-7W	"	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545		
	X-11W	"	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636		
*	Bóng chống âm ROBOT	"	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818		
	X-15W	"	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818		
	X-20W	"	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727		
*	Bóng chống âm ROBOT	d/SP	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545		
	3U-20W	"	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545		
	3U-23W	"	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000		
*	Ồ CÀM CÔNG TÁC ÂM TƯỜNG	"										
	Sản phẩm nguyên bộ	"										
	GS1	bộ	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000		

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN									
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
			THỦ DẦU MỘT													
	GS2	"	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
	GS2-2	"	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	GS2x2-1	"	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	GS3x3-1	"	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
	GS4-2	"	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
	GPS3S2-1	"	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545
	GPS2x2	"	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
	GIT2	"	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
	GITT3	"	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545
64	Sản phẩm Gang cầu của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiên Phát:															
*	Bộ khung vuông dương (800 x 800) mm và nắp hố ga tròn phi 630 mm	ngđ/bộ														
	Tải trọng 12.5 tấn	"	5.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	5.430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 40 tấn	"	6.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	8.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 90 tấn	"	11.535	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ khung vuông âm (850 x 850) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm	ngđ/bộ														
	Tải trọng 12.5 tấn	"	4.040	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	4.785	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 40 tấn	"	5.495	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Giá giao tại chân công trình Tp. Thủ Dầu Một

ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THỊ XÃ					HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
*	Tải trọng 60 tấn	"	6.355	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 90 tấn	"	6.895	-	-	-	-	-	-	-
	Bộ khung tròn phi (850 x 90) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm	ngđ/bộ		-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 12.5 tấn	"	4.050	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	4.685	-	-	-	-	-	-	-
*	Tải trọng 40 tấn	"	5.235	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	5.820	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 90 tấn	"	6.570	-	-	-	-	-	-	-
	Bộ song chấn rác (960 x 530) mm và nắp hố ga (860 x 430) mm	ngđ/bộ		-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 12.5 tấn	"	2.965	-	-	-	-	-	-	-
*	Tải trọng 25 tấn	"	3.340	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 40 tấn	"	4.095	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	4.740	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 90 tấn	"	5.495	-	-	-	-	-	-	-
	Bộ Gaiivo nhỏ (330 x 330 x 43) mm nắp (260 x260) mm - Tải trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	560	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ Gaiivo to (630 x 570 x 65) mm nắp (605 x 450) mm - Tải trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	2.550	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bể cấp 2 cánh trên hè khung (945 x 872 x 80) mm, nắp (800 x 700) mm - Tải trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	6.440	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bể cấp 2 cánh dưới đường khung (910 x 950 x 100) mm, nắp (750 x 750) mm - Tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	8.210	-	-	-	-	-	-	-

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Bộ bẻ cáp 4 cánh trên hệ khung (1255 x 884 x 80) mm, nắp (1060 x 700) mm - Tải trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	7.640	-	-	-	-	-	-	-	
*	Bộ bẻ cáp 4 cánh trên hệ khung (1660 x 950 x 100) mm, nắp (1500 x 750) mm - Tải trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	12.225	-	-	-	-	-	-	-	
*	Bộ bẻ cáp 4 cánh dưới đường khung (1255 x 884 x 80) mm, nắp (1060 x 700) mm - Tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	13.415	-	-	-	-	-	-	-	
*	Bộ bẻ cáp 4 cánh dưới đường khung (1660 x 950 x 100) mm, nắp (1500 x 750) mm - Tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	15.280	-	-	-	-	-	-	-	
*	Bộ bẻ cáp 6 cánh dưới đường khung (2415 x 950 x 100) mm, nắp (2250 x 750) mm - Tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	22.500	-	-	-	-	-	-	-	

CHỈ CHỮ:

- Sản phẩm có đăng ký chất lượng.
- Giá xăng, dầu là giá đã tính cả lệ phí giao thông.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng./.

K.T. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG



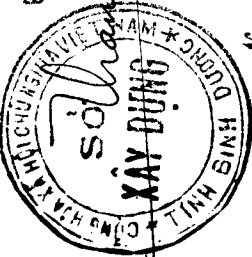
Vời nhận:

- Các Bộ: XD, TC;
- TTTU, UBND tỉnh;
- Website Sở Xây dựng, Sở Tài chính tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, GCS (STC), KT&VLXD (SXD).

Đương Ngọc Vân

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Hòa